

Công ty Cổ phần Licogi 166

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2013



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 37

Công ty Cổ phần Licogi 166

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Licogi 166 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102264629 (số cũ: 0103017362) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 5 năm 2007. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận sửa đổi sau đó với thay đổi gần nhất là lần thứ 9, ngày 4 tháng 10 năm 2012.

Hoạt động chính của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- ▶ Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị và kinh doanh bất động sản;
- ▶ Kinh doanh điện, nước, khí nén;
- ▶ Kinh doanh vận tải bằng ô tô;
- ▶ Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;
- ▶ Kinh doanh ô tô và phụ tùng ô tô;
- ▶ Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ (trừ kinh doanh bất động sản);
- ▶ Các hoạt động dịch vụ: cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính), dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị các sản phẩm cơ khí và kết cấu địa hình khác;
- ▶ Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng. Gia công chế tạo kết cấu thép và các sản phẩm cơ khí; và
- ▶ Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng; các công trình điện, thông tin liên lạc, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường; các công trình thông gió cấp nhiệt, điều hòa không khí; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, nền móng công trình.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 4, tòa nhà JSC 34, ngõ 164, đường Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Vũ Công Hưng	Chủ tịch
Ông Bùi Dương Hùng	Thành Viên
Ông Trần Đình Tuấn	Thành viên
Ông Vũ Đình Dũng	Thành viên
Ông Lê Văn Hoạch	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Đồng	Thành viên
Ông Trịnh Thế Dũng	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thủy	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Anh Tú	Thành viên

Công ty Cổ phần Licogi 166

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quốc Đồng	Giám đốc
Ông Trần Hoàng Châu	Phó Giám đốc
Ông Vũ Đình Dũng	Phó Giám đốc
Ông Trần Đình Tuấn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Long Hưng	Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quốc Đồng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Licogi 166

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 166 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

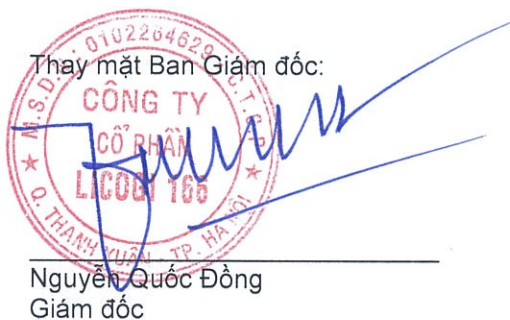
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Quốc Đồng
Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2014

Số tham chiếu: 60992763/15624503

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Licogi 166

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Licogi 166 ("Công ty") được lập ngày 16 tháng 3 năm 2014 và được trình bày từ trang 6 đến trang 37 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Building a better
working world

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Bùi Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1067-2013-004-1

Lê Đức Trường
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 16 tháng 3 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		135.434.672.872	260.024.150.151
110	I. Tiền	4	4.163.666.116	3.206.566.437
111	1. Tiền		163.666.116	3.206.566.437
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	-	5.474.877.750
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	23.620.978.356
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(18.146.100.606)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		103.294.601.864	231.520.639.964
131	1. Phải thu khách hàng	6.1	87.926.153.232	218.910.497.589
132	2. Trả trước cho người bán	6.2	14.336.383.701	12.074.099.825
135	3. Các khoản phải thu khác	7	1.149.187.181	606.315.900
139	4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(117.122.250)	(70.273.350)
140	IV. Hàng tồn kho	8	26.793.534.618	17.460.607.818
141	1. Hàng tồn kho		26.793.534.618	17.460.607.818
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.182.870.274	2.361.458.182
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		483.653.664	309.302.441
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	557.125.677
158	3. Tài sản ngắn hạn khác		699.216.610	1.495.030.064
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		67.031.718.707	48.404.082.322
220	I. Tài sản cố định		61.707.709.074	40.400.802.645
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	28.734.731.522	39.365.589.645
222	Nguyên giá		67.751.292.313	74.963.291.651
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(39.016.560.791)	(35.597.702.006)
230	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	32.972.977.552	1.035.213.000
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	11	-	4.094.000.000
258	1. Đầu tư dài hạn khác		-	8.900.000.000
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(4.806.000.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		5.324.009.633	3.909.279.677
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	5.324.009.633	3.909.279.677
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		202.466.391.579	308.428.232.473

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		101.981.600.085	199.774.975.286
310	I. Nợ ngắn hạn		98.167.826.092	199.119.648.176
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	13	44.615.435.692	47.385.124.851
312	2. Phải trả người bán	14	25.381.499.365	117.831.828.460
313	3. Người mua trả tiền trước	14	2.448.004.523	435.021.593
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.538.417.002	4.319.991.383
315	5. Phải trả người lao động		5.263.851.644	6.796.705.158
316	6. Chi phí phải trả	16	480.026.020	1.551.416.451
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	8.887.617.253	10.412.989.638
320	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	7.386.184.946	8.077.434.946
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	2.166.789.647	2.309.135.696
330	II. Nợ dài hạn		3.813.773.993	655.327.110
333	1. Phải trả dài hạn khác		173.773.993	173.773.993
334	2. Vay và nợ dài hạn	20	3.640.000.000	481.553.117
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		100.484.791.494	108.653.257.187
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	100.484.791.494	108.653.257.187
411	1. Vốn cổ phần	21.1	76.000.000.000	76.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	21.1	7.616.480.409	7.616.480.409
417	3. Quỹ đầu tư phát triển	21.6	5.990.880.189	4.820.322.287
418	4. Quỹ dự phòng tài chính	21.6	3.172.355.934	2.587.076.983
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21.1	7.705.074.962	17.629.377.508
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		202.466.391.579	308.428.232.473



Đào Lan Tuyết
Người lập



Hà Thị Huê
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Đồng
Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	82.025.687.149	563.279.530.881
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	82.025.687.149	563.279.530.881
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23	(67.824.924.696)	(532.979.227.203)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.200.762.453	30.300.303.678
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	42.406.099	877.776.504
22	7. Chi phí tài chính	24	(3.047.705.025)	(6.953.354.819)
23	Trong đó: chi phí lãi vay		(5.601.880.588)	(6.072.847.769)
24	8. Chi phí bán hàng		(1.056.440.496)	(1.038.796.069)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(10.027.782.010)	(9.589.628.067)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		111.241.021	13.596.301.227
31	11. Thu nhập khác	25	2.836.363.636	1.961.118.182
32	12. Chi phí khác	25	(2.396.583.846)	(712.429.029)
40	13. Lợi nhuận khác	25	439.779.790	1.248.689.153
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		551.020.811	14.844.990.380
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	(196.350.970)	(3.139.411.361)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		354.669.841	11.705.579.019
70	17. Lãi trên cổ phiếu	29		
	Lãi cơ bản		47	1.645
	Lãi suy giảm		47	1.645



Đào Lan Tuyết
Người lập



Hà Thị Huệ
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Đồng
Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		348.823.223.759	567.099.636.857
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(302.705.857.612)	(554.999.235.151)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(15.338.116.129)	(9.773.668.533)
04	Tiền chi trả lãi vay		(5.624.043.463)	(5.678.883.522)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	27.2	(3.754.614.093)	(4.070.492.212)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.180.869.186	8.901.145.057
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.957.692.635)	(9.042.548.294)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		19.623.769.013	(7.564.045.798)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(26.925.911.757)	(6.493.816.400)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.120.000.000	1.388.000.000
25	Tiền thu từ bán các khoản đầu tư		12.144.518.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		42.406.099	1.767.774.227
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(11.618.987.658)	(3.338.042.173)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		63.310.872.975	94.784.932.783
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(62.922.115.251)	(81.198.648.841)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.436.439.400)	(11.970.022.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(7.047.681.676)	1.616.261.942
50	Giảm tiền thuần trong năm		957.099.679	(9.285.826.029)
60	Tiền tồn đầu năm		3.206.566.437	12.492.392.466
70	Tiền tồn cuối năm	5	4.163.666.116	3.206.566.437

Đào Lan Tuyết
Người lập

Hà Thị Huệ
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Đồng
Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Licogi 166 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102264629 (số cũ: 0103017362) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 18 tháng 5 năm 2007. Công ty cũng được cấp các Giấy chứng nhận sửa đổi sau đó với thay đổi gần nhất là lần thứ 9, ngày 4 tháng 10 năm 2012.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đô thị và kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh điện, nước, khí nén;
- Kinh doanh vận tải bằng ô tô;
- Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa ô tô;
- Kinh doanh ô tô và phụ tùng ô tô;
- Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các dự án thủy điện vừa và nhỏ (trừ kinh doanh bất động sản);
- Các hoạt động dịch vụ: cho thuê thiết bị, cung cấp vật tư kỹ thuật, tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính), dịch vụ sửa chữa, lắp đặt máy móc thiết bị các sản phẩm cơ khí và kết cấu địa hình khác;
- Sản xuất kinh doanh vật tư, thiết bị, phụ tùng và các loại vật liệu xây dựng. Gia công chế tạo kết cấu thép và các sản phẩm cơ khí; và
- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng; các công trình điện, thông tin liên lạc, các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường; các công trình thông gió cấp nhiệt, điều hòa không khí; các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp, nền móng công trình.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 4, tòa nhà JSC 34, ngõ 164 đường Khuất Duy Tiến, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 125 (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 311).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	bao gồm giá vốn nguyên vật liệu, nhân công, chi phí cho thầu phụ và các chi phí có liên quan khác của các công trình xây lắp chưa được chủ đầu tư nghiệm thu xác nhận khối lượng tại ngày lập báo cáo tài chính.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cần trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 6 năm
Phương tiện vận tải	2 - 7 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 3 năm

3.6 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Đầu tư chứng khoán

Đầu tư chứng khoán được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc niên độ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009, và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản dự phòng

Dự phòng chi phí bảo hành công trình xây lắp

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Công ty trích lập dự phòng bảo hành công trình xây lắp theo quy định trong hợp đồng với khách hàng nhưng tối đa không vượt quá 5% trên tổng giá trị công trình xây lắp.

3.11 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179") liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ như đã áp dụng nhất quán trong năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng xây lắp đã được khách hàng xác nhận.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.14 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với khối lượng công việc đã hoàn thành thực tế vào ngày kết thúc năm tài chính và đã được khách hàng xác nhận khối lượng đã hoàn thành tại thời điểm đó. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	33.939.655	80.878.804
Tiền gửi ngân hàng	129.726.461	3.125.687.633
Các khoản tương đương tiền	4.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	4.163.666.116	3.206.566.437

Các khoản tương đương tiền là tiền gửi bằng VNĐ có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Nội với lãi suất 6%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Licogi 16 (LCG)	-	-	693.022	23.620.978.356
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-	-	(18.146.100.606)
TỔNG CỘNG	-	-	693.022	5.474.877.750

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	17.464.103.341	10.878.407.327
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	70.462.049.891	208.032.090.262
TỔNG CỘNG	87.926.153.232	218.910.497.589
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(117.122.250)	(70.273.350)

6.2 Trả trước cho người bán

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho người bán	14.336.383.701	8.419.107.279
Trả trước cho các bên liên quan	-	3.654.992.546
TỔNG CỘNG	14.336.383.701	12.074.099.825

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đặt cọc	600.000.000	600.000.000
Phải thu khác	549.187.181	6.315.900
TỔNG CỘNG	1.149.187.181	606.315.900
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu khác</i>	<i>549.187.181</i>	<i>6.315.900</i>
<i>Phải thu khác từ các bên liên quan</i> <i>(Thuyết minh số 28)</i>	<i>600.000.000</i>	<i>600.000.000</i>

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	1.450.089.986	1.358.705.270
Công cụ, dụng cụ	347.866.769	492.858.122
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.995.577.863	15.609.044.426
TỔNG CỘNG	26.793.534.618	17.460.607.818

Công ty Cổ phần Licogi 166

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VNĐ
Nguyên giá:					Tổng cộng
Số đầu năm	10.389.871.961	42.447.805.229	21.436.653.258	688.961.203	74.963.291.651
- Mua trong năm	-	-	107.363.636	48.900.000	156.263.636
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(6.488.281.872)	-	(6.488.281.872)
- Giảm khác (*)		(425.211.636)	(107.353.643)	(347.415.823)	(879.981.102)
Số cuối năm	10.389.871.961	42.022.593.593	14.948.381.379	390.445.380	67.751.292.313
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	2.455.411.188	217.002.797	341.545.380	3.013.959.365
Giá trị hao mòn:					
Số đầu năm	994.251.874	21.353.119.050	12.665.152.211	585.178.871	35.597.702.006
- Khấu hao trong năm	397.963.808	5.999.921.686	2.718.502.957	46.008.045	9.162.396.496
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.951.868.610)	-	(4.951.868.610)
- Giảm khác (*)	-	(407.211.637)	(107.353.643)	(277.103.821)	(791.669.101)
Số cuối năm	1.392.215.682	26.945.829.099	10.324.432.915	354.083.095	39.016.560.791
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	9.395.620.087	21.094.686.179	8.771.501.047	103.782.332	39.365.589.645
Số cuối năm	8.997.656.279	15.076.764.494	4.623.948.464	36.362.285	28.734.731.522
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để cầm cố /thế chấp	8.554.256.647	7.487.541.126	-	-	16.041.797.773

(*) Trong năm, Công ty đã phân loại lại các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo hướng dẫn của Thông tư 45/2013/TT-BTC sang chi phí trả trước dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhà văn phòng tại Nhơn Trạch - Đồng Nai	1.035.213.000	1.035.213.000
Mỏ đá Sao Thổ, Hà Tĩnh	31.937.764.552	-
TỔNG CỘNG	32.972.977.552	1.035.213.000

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường (SCL)	-	-	890.000	8.900.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	-	-	-	(4.806.000.000)
TỔNG CỘNG	-	-	890.000	4.094.000.000

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thiết bị xây lắp	-	851.143.861
Chi phí giai đoạn đầu tư dự án mỏ đá Sao Thổ	5.235.697.633	3.058.135.816
Khác	88.312.000	-
TỔNG CỘNG	5.324.009.633	3.909.279.677

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (i)	41.005.435.692	44.808.499.851
Vay ngắn hạn khác (ii)	2.000.000.000	1.260.000.000
Nợ dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 20)	1.610.000.000	1.316.625.000
TỔNG CỘNG	44.615.435.692	47.385.124.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VNĐ				
Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	41.005.435.692	Từ ngày 29 tháng 1 năm 2013 đến ngày 30 tháng 9 năm 2014	9.5%- 13%	Nhà văn phòng và phương tiện vận tải
TỔNG CỘNG	41.005.435.692			

(ii) Vay ngắn hạn khác là khoản vay từ Công ty TNHH Xây lắp Thương mại và Dịch vụ Minh Lộc, không có tài sản đảm bảo và chịu lãi suất bằng lãi suất khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

14.1 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VNĐ		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn cho người bán	11.804.249.133	16.957.970.455
Phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	13.577.250.232	100.873.858.005
TỔNG CỘNG	25.381.499.365	117.831.828.460

14.2 Người mua trả tiền trước

Đơn vị tính: VNĐ		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước	2.448.004.523	435.021.593
TỔNG CỘNG	2.448.004.523	435.021.593

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VNĐ		
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27.2)	991.372.083	4.157.844.708
Thuế thu nhập cá nhân	543.529.130	162.146.675
Thuế khác	3.515.789	-
TỔNG CỘNG	1.538.417.002	4.319.991.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trích trước chi phí lãi vay	79.808.606	87.756.500
Chi phí thương hiệu phải trả	-	705.472.334
Chi phí lắp đặt cốp pha	-	531.139.241
Chi phí nhân công, thuê máy, mua bê tông	58.301.463	156.048.376
Chi phí vận chuyển đá	188.310.364	-
Các khoản khác	153.605.587	71.000.000
TỔNG CỘNG	480.026.020	1.551.416.451

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Khoản ứng trước từ Licogi 16	3.354.486.335	3.354.486.335
Tiền phạt chậm nộp thuế phải trả	438.669.645	438.669.645
Bảo hiểm xã hội, y tế	1.873.875.631	1.588.516.673
Kinh phí công đoàn	361.932.277	143.446.505
Cổ tức phải trả	30.000.000	30.000.000
Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	360.000.000	318.600.000
Lãi vay phải trả	-	187.022.420
Phải trả tạm ứng thiếu của nhân viên	744.109.300	2.856.422.671
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.724.544.065	1.495.825.389
TỔNG CỘNG	8.887.617.253	10.412.989.638
<i>Trong đó</i>		
<i>Phải trả khác</i>	<i>5.533.130.918</i>	<i>7.058.503.303</i>
<i>Phải trả khác cho các bên liên quan</i>		
<i>(Thuyết minh số 28)</i>	<i>3.354.486.335</i>	<i>3.354.486.335</i>

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là khoản trích lập dự phòng bảo hành công trình xây lắp theo quy định trong hợp đồng với khách hàng. Trong năm 2013, mức dự phòng được tính ở mức 3% trên tổng doanh thu (không bao gồm phần khối lượng thuộc trách nhiệm bảo hành của thầu phụ).

19. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	2.309.135.696	1.190.786.884
Trích trong năm	585.278.951	996.660.060
Tăng do sáp nhập Công ty Cổ phần Licogi 16.9	-	169.688.752
Chi trong năm	(727.625.000)	(48.000.000)
Số cuối năm	2.166.789.647	2.309.135.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng	5.250.000.000	1.798.178.117
TỔNG CỘNG	5.250.000.000	1.798.178.117
<i>Trong đó:</i>		
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 13)	1.610.000.000	1.316.625.000
Nợ dài hạn	3.640.000.000	481.553.117

Các khoản vay ngân hàng dài hạn

			Đơn vị tính: VNĐ	
Bên cho vay	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	130.000.000	Từ 2 - 4 năm	12%	Máy móc, thiết bị
<i>Trong đó: nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>130.000.000</i>			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	5.120.000.000	Từ 3 - 4 năm	12,5%-13%	Máy móc, thiết bị
<i>Trong đó: nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.480.000.000</i>			
TỔNG CỘNG	5.250.000.000			
<i>Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>1.610.000.000</i>			

Công ty Cổ phần Licogi 166

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

21. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VNĐ
						Tổng cộng
Năm trước						
Số đầu năm	60.000.000.000	4.822.978.000	2.473.170.485	1.236.585.241	21.910.438.731	90.443.172.457
- Tăng vốn do sáp nhập Công ty Cổ phần Licogi 16.9	16.000.000.000	606.500.000	-	-	-	16.606.500.000
- Chênh lệch giữa giá phí sáp nhập và tài sản thuần của Công ty Cổ phần Licogi 16.9	-	2.187.002.409	-	-	-	2.187.002.409
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	11.705.579.019	11.705.579.019
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(12.000.000.000)	(12.000.000.000)
- Trích quỹ	-	-	1.993.320.121	996.660.061	(3.986.640.242)	(996.660.060)
- Tăng quỹ khác do sáp nhập Công ty Cổ phần Licogi 16.9	-	-	353.831.681	353.831.681	-	707.663.362
Số cuối năm	76.000.000.000	7.616.480.409	4.820.322.287	2.587.076.983	17.629.377.508	108.653.257.187
Năm nay						
Số đầu năm	76.000.000.000	7.616.480.409	4.820.322.287	2.587.076.983	17.629.377.508	108.653.257.187
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	354.669.841	354.669.841
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(7.600.000.000)	(7.600.000.000)
- Trích quỹ	-	-	1.170.557.902	585.278.951	(2.341.115.804)	(585.278.951)
- Giảm khác	-	-	-	-	(337.856.583)	(337.856.583)
Số cuối năm	76.000.000.000	7.616.480.409	5.990.880.189	3.172.355.934	7.705.074.962	100.484.791.494

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

21. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Vốn góp	76.000.000.000	76.000.000.000	76.000.000.000	76.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	7.616.480.409	7.616.480.409	7.616.480.409	7.616.480.409
TỔNG CỘNG	83.616.480.409	83.616.480.409	83.616.480.409	83.616.480.409

21.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 1 tháng 1	76.000.000.000	60.000.000.000
Tăng vốn cổ phần trong năm	-	16.000.000.000
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	76.000.000.000	76.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.600.000.000	12.000.000.000

21.4 Cổ tức

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Cổ tức đã công bố trong năm	7.600.000.000	12.000.000.000
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	7.600.000.000	12.000.000.000
Cổ tức cho năm 2012: 1.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu (2011: 2.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu)	7.600.000.000	12.000.000.000
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12	-	-
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức trên cổ phiếu ưu đãi	-	-

21.5 Cổ phiếu

Đơn vị tính: VNĐ

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	VNĐ	Số lượng	VNĐ
Cổ phiếu đã phát hành	7.600.000	76.000.000.000	7.600.000	76.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	7.600.000	76.000.000.000	7.600.000	76.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	7.600.000	76.000.000.000	7.600.000	76.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	7.600.000	76.000.000.000	7.600.000	76.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	7.600.000	76.000.000.000	7.600.000	76.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	7.600.000	76.000.000.000	7.600.000	76.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ (2012: 10.000 VNĐ).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

21. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.6 Quỹ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	5.990.880.189	4.820.322.287
Quỹ dự phòng tài chính	3.172.355.934	2.587.076.983
TỔNG CỘNG	9.163.236.123	7.407.399.270

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	82.025.687.149	563.279.530.881
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	37.527.763.393	56.161.509.419
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	4.974.989.377	9.389.758.911
<i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>	39.522.934.379	497.728.262.551
Doanh thu thuần	82.025.687.149	563.279.530.881
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa</i>	77.050.697.772	553.889.771.970
<i>Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ</i>	4.974.989.377	9.389.758.911

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong năm và tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện như sau:

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu được ghi nhận trong năm của hợp đồng xây dựng đã hoàn thành	-	-
Doanh thu được ghi nhận trong năm của hợp đồng xây dựng đang thực hiện	39.522.934.379	497.728.262.551
TỔNG CỘNG	39.522.934.379	497.728.262.551
Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện tính từ đầu năm đến ngày 31 tháng 12	39.522.934.379	497.728.262.551

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	42.406.099	531.265.504
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	346.511.000
TỔNG CỘNG	42.406.099	877.776.504

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	34.701.227.438	48.881.309.398
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.139.797.350	8.069.285.543
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	28.983.899.908	476.028.632.262
TỔNG CỘNG	67.824.924.696	532.979.227.203

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	5.601.880.588	6.072.847.769
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	880.507.050
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(2.554.175.563)	-
TỔNG CỘNG	3.047.705.025	6.953.354.819

25. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	2.836.363.636	1.961.118.182
Thu thanh lý tài sản	2.836.363.636	1.961.118.182
Chi phí khác	2.396.583.846	712.429.029
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý tài sản	1.676.388.352	712.429.029
Chi từ thiện	662.812.426	-
Chi phí khác	57.383.068	-
GIÁ TRỊ THUẦN	439.779.790	1.248.689.153

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.885.167.407	403.444.174.282
Chi phí nhân công	16.239.078.594	20.332.630.371
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.162.396.497	12.434.368.530
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.555.474.616	83.778.270.543
Chi phí khác	7.118.669.205	14.324.849.538
TỔNG CỘNG	81.960.786.319	534.314.293.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	196.350.970	3.139.411.361
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	-
TỔNG CỘNG	196.350.970	3.139.411.361

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

Đơn vị tính: VNĐ

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	551.020.811	14.844.990.380
<i>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán</i>		
Thù lao của Hội đồng Quản trị	177.000.000	219.000.000
Các khoản phạt	57.383.068	-
Hoàn nhập trợ cấp thôi việc phải trả chưa sử dụng hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và sau khi trừ thanh toán thực tế trong năm 2012	-	173.773.993
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện chịu thuế TNDN	-	(346.511.000)
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	785.403.879	14.891.253.373
<i>Trong đó</i>		
Thu nhập được hưởng ưu đãi	-	7.778.693.114
Thu nhập không được hưởng ưu đãi	785.403.879	7.112.560.259
Thuế TNDN ước tính trong năm hiện hành	196.350.970	3.139.411.361
Thuế TNDN phải trả đầu năm	4.157.844.708	5.088.925.559
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	391.790.498	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(3.754.614.093)	(4.070.492.212)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	991.372.083	4.157.844.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Licogi 16	Công ty mẹ	Doanh thu xây lắp	9.523.954.272
		Doanh thu bán đá và cho thuê thiết bị	11.553.088.855
		Các khoản phí phải trả	3.603.822.601
Công ty Cổ phần Licogi 16 - CN Hà Nội	Cùng tập đoàn	Doanh thu cung cấp điện nước	9.502.530
Công ty Cổ phần Licogi 16 – Chi nhánh Lai Châu	Cùng tập đoàn	Doanh thu cung cấp điện nước	37.734.945
Công ty Cổ phần Licogi 13	Cùng tập đoàn	Doanh thu xây lắp	134.958.965
Chi nhánh Công ty Licogi 13 – Vật liệu Xây dựng CMC	Cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	9.661.082.303
		Mua máy móc	12.316.269.903
		Doanh thu cung cấp điện nước	60.793.131
Công ty Cổ Phần Licogi 17	Cùng tập đoàn	Doanh thu cung cấp điện nước	235.305.289
Công ty Cổ phần Licogi 13 - XD & KT Công trình	Cùng tập đoàn	Doanh thu cung cấp điện nước	19.003.662

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Công ty bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan cũng như mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			Đơn vị tính: VNĐ
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư
Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 6.1)			
Công ty Cổ phần Licogi 16	Công ty mẹ	Doanh thu xây lắp	50.654.363.945
Công ty Cổ phần Licogi 16 - Lai Châu	Cùng tập đoàn	Doanh thu xây lắp	18.269.420.685
Công ty Cổ phần Licogi 13	Cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	1.335.237.072
Công ty Cổ phần Licogi 13 - XD & KT công trình	Cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	194.380.174
Công ty Cổ phần Licogi 17	Cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	7.242.660
Công ty Cổ phần Licogi 6	Cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	1.405.355
			70.462.049.891
Phải thu khác (Thuyết minh số 7)			
Công ty Cổ phần Licogi 16	Công ty mẹ	Đặt cọc	600.000.000
			600.000.000
Phải trả người bán (Thuyết minh số 14)			
Công ty Cổ phần Licogi 16	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	1.798.963.770
Licogi 13 - Vật liệu xây dựng CMC	Cùng tập đoàn	Mua nguyên vật liệu và thiết bị	11.778.286.462
			13.577.250.232
Phải trả khác (Thuyết minh số 17)			
Công ty Cổ phần Licogi 16	Công ty mẹ	Ứng trước cho Công ty	3.354.486.335
			3.354.486.335

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc:

			Đơn vị tính: VNĐ
	Năm nay	Năm trước	
Lương và thưởng	1.548.000.000	1.095.000.000	
TỔNG CỘNG	1.548.000.000	1.095.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	354.669.841	11.705.579.019
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>354.669.841</u>	<u>11.705.579.019</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.600.000	7.117.808
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>7.600.000</u>	<u>7.117.808</u>

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản nợ dài hạn có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau (tác động đến vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể):

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Tăng/giảm điểm cơ bản</i>	<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013		
VNĐ	+100	(482.554.357)
VNĐ	- 100	482.554.357
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VNĐ	+300	(1.436.000.339)
VNĐ	-300	1.436.000.339

Mức tăng/giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty) và các khoản đầu tư vào các công ty con ở nước ngoài.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng.

Như được trình bày tại Thuyết minh số 6.1 và số 28, phần lớn số dư công nợ phải thu khách hàng của Công ty tập trung vào các công ty liên quan, trong đó phần lớn là các khoản phải thu từ công ty mẹ, là Công ty Cổ phần Licogi 16.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

30. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

		Đơn vị tính: VNĐ		
	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2013				
Các khoản vay và nợ	-	44.615.435.692	3.640.000.000	48.255.435.692
Phải trả người bán	25.381.499.365	-	-	25.381.499.365
Chi phí phải trả	480.026.020	-	-	480.026.020
Các khoản phải trả khác	2.468.653.365	-	-	2.468.653.365
	28.330.178.750	44.615.435.692	3.640.000.000	76.585.614.442
Ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Các khoản vay và nợ	-	47.385.124.851	481.553.117	47.866.677.968
Phải trả người bán	117.831.828.460	-	-	117.831.828.460
Chi phí phải trả	1.551.416.451	-	-	1.551.416.451
Các khoản phải trả khác	4.352.248.060	-	-	4.352.248.060
	123.735.492.971	47.385.124.851	481.553.117	171.602.170.939

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh						
- Cổ phiếu niêm yết	-	-	23.620.978.356	(18.146.100.606)	-	5.474.877.750
Phải thu khách hàng	87.926.153.232	(117.122.250)	218.910.497.589	(70.273.350)	87.809.030.982	218.840.224.239
Phải thu khác	1.149.187.181	-	606.315.900	-	1.149.187.181	606.315.900
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	-	-	8.900.000.000	(4.806.000.000)	-	4.094.000.000
Tiền	4.163.666.116	-	3.206.566.437	-	4.163.666.116	3.206.566.437
Tổng cộng	93.239.006.529	(117.122.250)	255.244.358.282	(23.022.373.956)	93.121.884.279	232.221.984.326

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

31. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	48.255.435.692	47.866.677.968	48.255.435.692	47.866.677.968
Phải trả người bán	25.381.499.365	117.831.828.460	25.381.499.365	117.831.828.460
Chi phí phải trả	480.026.020	1.551.416.451	480.026.020	1.551.416.451
Các khoản phải trả khác	2.468.653.365	4.352.248.060	2.468.653.365	4.352.248.060
Tổng cộng	76.585.614.442	171.602.170.939	76.585.614.442	171.602.170.939

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.
- ▶ Giá trị hợp lý của các khoản vay chịu lãi suất được ước tính bằng giá trị ghi sổ của các khoản mục này.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.



Đào Lan Tuyết
Người lập



Hà Thị Huê
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Đồng
Giám đốc

Ngày 16 tháng 3 năm 2014